

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

Số: 2821/GPMT-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Khánh Hòa, ngày 12 tháng 10 năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1877/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc ủy quyền thực hiện các thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Taisho Việt Nam tại Văn bản số 280922 ngày 28/9/2022 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án “Sản xuất kinh doanh nước dinh dưỡng các loại” tại xã Suối Hiệp, huyện Diên Khánh và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 386.../TTr-STNMT ngày 05 tháng 10 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Taisho Việt Nam, địa chỉ tại xã Suối Hiệp, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Sản xuất kinh doanh nước dinh dưỡng các loại”, địa chỉ tại xã Suối Hiệp, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

- 1.1. Tên dự án đầu tư: “Sản xuất kinh doanh nước dinh dưỡng các loại”.
- 1.2. Địa điểm hoạt động: xã Suối Hiệp, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa.
- 1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1015242233 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 09 tháng 12 năm 2008, thay đổi điều

chính lần thứ tư ngày 27 tháng 4 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 4200381102

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất kinh doanh nước dinh dưỡng các loại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Tổng diện tích dự án: 33.673,6 m².

- Quy mô: dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 300.000.000 lon (250ml)/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm Công ty TNHH Taisho Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Taisho Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Diên Khánh nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký giấy phép.

Quyết định số 379/QĐ-STNMT ngày 16/12/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật././

Nơi nhận: (VBĐT)

- Công ty TNHH Taisho Việt Nam;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Diên Khánh;
- UBND xã Suối Hiệp;
- Công Thông tin điện tử của UBND tỉnh;
- Lưu: VP + TL. 6

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Anh Tuấn

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số *2821.../GPMT-UBND* ngày *12* tháng *10* năm 2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh, khu vực giặt là trang phục bảo hộ lao động, khu vực bếp ăn.
- Nguồn số 2: Nước thải sản xuất phát sinh từ khu vực hoạt động súc rửa lon, quá trình sản xuất, khu vực vệ sinh công nghiệp, quá trình sản xuất khác.
- Nguồn số 3: Nước thải phát sinh từ quá trình xối rửa, bảo dưỡng, sửa chữa trạm xử lý nước sạch.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống kênh thủy lợi Cầu Đôi - Suối Dầu, tổ 7, thôn Cư Thạnh, xã Suối Hiệp, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý được dẫn ra hồ ga ở góc phía Bắc và tự chảy vào hệ thống kênh thủy lợi Cầu Đôi - Suối Dầu.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$, múi chiều 3°): X = 1351955; Y = 590457

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 325 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, ($K_q=0,9$; $K_r=1,1$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, ($K_q=0,9$; $K_r=1,1$)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1.	pH	-	5,5 - 9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự
2.	BOD ₅	mg/l	49,5		
3.	COD	mg/l	148,5		

4.	Tổng N	mg/l	39,6	thải định kỳ (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ- CP)	động, liên tục (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
5.	TSS	mg/l	99		
6.	Tổng P	mg/l	5,94		
7.	Coliform	MPN/100 ml	5.000		
8.	Clorua	mg/l	990		
9.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9,9		
10.	Sunfua	mg/l	0,495		
11.	Amoni (tính theo Nitơ)	mg/l	9,9		
12.	Lưu lượng	m ³ /ngày đêm	-		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung 325 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 2: Nước thải sản xuất được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung 325 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 3: Nước thải phát sinh từ quá trình xối rửa, bảo dưỡng, sửa chữa trạm xử lý nước sạch được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung 325 m³/ngày đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (Nguồn số 1 → Bể tự hoại 3 ngăn; Nguồn số 2; Nguồn số 3) → Bể chứa nước thải → Bể điều hòa → Bể phản ứng → Bể lắng hóa lý → Bể kỵ khí (UASB) → Bể hiếu khí (MBBR) → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 325 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH 98%, HCl, PAC 30%, Polymer Anion, Decoloring Chemical, Javen (75%), Polymer Cation.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo công nhân vận hành hệ thống xử lý nước thải của Công ty về công nghệ, nguyên lý vận hành, các thao tác vận hành, các sự cố có thể xảy ra...

- Kiểm tra thường xuyên các vị trí xả thải tại đầu nguồn để kiểm soát lưu lượng của hệ thống.

- Thường xuyên kiểm tra các bơm định lượng, bảo trì bảo dưỡng các thiết bị của hệ thống để đảm bảo hệ thống luôn vận hành tốt.

- Hệ thống xử lý nước thải cũ có thể tích 310,5 m³ được sử dụng làm bể phòng ngừa sự cố trạm xử lý nước thải trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải 325 m³/ngày đêm gặp sự cố như: quá tải, các bể chức năng gặp sự cố hoặc nước thải sau xử lý không đạt tiêu chuẩn cho phép.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 6/2023 đến hết tháng 8/2023 (03 tháng).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 325 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

- Thông số: Lưu lượng nước thải, pH, BOD₅, COD, Tổng N, TSS, Tổng P, Coliform, Clorua, Tổng dầu mỡ khoáng, Sunfua, Amoni (tính theo Nitơ).

- Quy chuẩn áp dụng: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, (K_q=0,9 ; K_r=1,1).

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: tần suất 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải), tối thiểu 3 lần (tổng cộng 3 mẫu).

- Giai đoạn vận hành ổn định: tần suất 01 ngày/01 lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải), trong 03 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy

phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Chủ Dự án lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải gửi cơ quan cấp giấy phép môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND ngày tháng
năm 2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải từ lò hơi 2 tấn/giờ.
- Nguồn số 02: Khí thải từ lò hơi 5 tấn/giờ.
- Nguồn số 03: Khí thải từ hoạt động xử lý khí thải từ bể xử lý UASB trong hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn khác: Khí thải phát sinh từ nguồn khác như khu vực lưu giữ rác thải, nhà bếp, nhà vệ sinh.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$, múi chiều 3°):

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với khí thải lò hơi 2 tấn/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1351878$; $Y = 590423$

- Dòng khí thải số 02: tương ứng với khí thải lò hơi 5 tấn/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 351785$; $Y = 590520$

- Dòng khí thải số 03: tương ứng với khí thải từ hoạt động xử lý khí thải từ bể xử lý UASB trong hệ thống xử lý nước thải: không đáng kể nên không đề nghị cấp phép.

- Dòng khí thải khác: tương ứng với khí thải phát sinh từ nguồn khác như khu vực lưu giữ rác thải, nhà bếp, nhà vệ sinh: không đáng kể nên không đề nghị cấp phép.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $2.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Liên tục.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT cột B, $K_p=1,0$, $K_v=1,2$, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT cột B, $K_p=1,0$, $K_v=1,2$	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
Dòng khí thải số 01 và số 02					
1.	Bụi tổng	mg/Nm ³	240	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2.	NO ₂	mg/Nm ³	1.020		
3.	SO ₂	mg/Nm ³	600		
4.	CO	mg/Nm ³	1.200		
5.	Lưu lượng khí thải	m ³ /h	-		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: khí thải từ hoạt động của lò hơi công suất 2 tấn/giờ.
- Nguồn số 02: khí thải từ hoạt động của lò hơi công suất 5 tấn/giờ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Khí thải (nguồn số 01) → Cyclon tách bụi → Bể khử bụi ướt → Ống khói.

+ Khí thải (nguồn số 02) → Cyclon tách bụi → Bể khử bụi ướt → Ống khói.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý nước thải (nguồn số 1): 2.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý nước thải (nguồn số 2): 5.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Theo dõi chặt chẽ quá trình cấp nước lò hơi đảm bảo lượng nước luôn đủ cho quá trình vận hành.

- Thường xuyên kiểm tra áp suất hơi trong quá trình vận hành, kiểm tra rò rỉ nước và hơi trên đường ống công nghệ.

- Kiểm tra, bảo dưỡng lò hơi theo định kỳ, cán bộ vận hành lò hơi được qua đào tạo.

- Tìm kiếm và khắc phục các sai sót kịp thời trong quá trình sử dụng và vận hành lò hơi tầng sôi.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: (Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 2 tấn/giờ không phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 6/2023 đến hết tháng 8/2023 (3 tháng).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Đầu ra ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò hơi 5 tấn/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thông số: Lưu lượng khí thải, bụi tổng, SO₂, NO₂, CO.

- Quy chuẩn áp dụng: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT cột B, K_p=1,0, K_v=1,2.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: tần suất 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu khí thải tại đầu ra ống khói), tối thiểu 3 lần (tổng cộng 3 mẫu).

- Giai đoạn vận hành ổn định: tần suất 01 ngày/01 lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu khí thải tại đầu ra ống khói), trong 03 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu theo Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .222.1.../GPMT-UBND ngày 12 tháng 10..
 năm 2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn:

- Nguồn số 1: Khu vực xưởng sản xuất chính.
- Nguồn số 2: Khu vực lò hơi 2 tấn/giờ.
- Nguồn số 3: Khu vực lò hơi 5 tấn/giờ.
- Nguồn số 4: Từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 5: Từ hoạt động của hệ thống xử lý nước sạch, máy bơm nước.
- Nguồn số 6: Từ hoạt động của các thiết bị xe - máy phục vụ sản xuất ; hoạt động của các phương tiện ô tô xe gắn máy ra vào cơ sở (Nguồn di động).
- Nguồn khác: Từ các hoạt động khác: hệ thống quạt thông gió, các điều hòa máy lạnh, máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$, múi chiếu 3°):

- Nguồn số 1: Tọa độ: X = 1351835 ; Y = 590424.
- Nguồn số 2: Tọa độ: X = 1351878 ; Y = 590423.
- Nguồn số 3: Tọa độ X = 1351785 ; Y = 590520.
- Nguồn số 4: Tọa độ: X = 1351918 ; Y = 590498.
- Nguồn số 5: Tọa độ: X = 1351865 ; Y = 590529.

3. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – QCVN 26:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN:

Thực hiện đầy đủ các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động do tiếng ồn trong quá trình vận hành của dự án, đảm bảo đạt các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – QCVN 26:2010/BTNMT.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...2221./GPMT-UBND ngày .12 tháng .12 năm 2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên CTNH	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Hộp mực in thải có thành phần nguy hại	8,7	08 02 04
2	Bóng đèn huỳnh quang	40,5	16 01 06
3	Pin, ắc quy	14,4	16 01 12
4	Dầu động cơ, bôi trơn thải	12,3	17 02 04
5	Dầu thải	19,5	17 06 01
6	Bao bì thải chứa hoặc nhiễm thành phần nguy hại	65,1	18 01 01
7	Ghế lau dính dầu	98,1	18 02 01
	Tổng cộng	258,6	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Số lượng (kg/năm)
1	Thùng giấy carton	14.700
2	Vỏ lon nhôm	3.030
3	Thùng sắt	11.130
4	Thùng nhựa	5.250
	Tổng cộng	40.110

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải rắn sinh hoạt	Số lượng (kg/năm)
1	Túi nylon đựng thực phẩm	840
2	Chất thải từ quá trình sơ chế thực phẩm của bếp ăn	33.810
	Tổng cộng	34.650

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chất thải nguy hại bằng nhựa PVC, mỗi thùng có dung tích khoảng 50 - 70 lít.

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho lưu chứa trong nhà: 6,25 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa trong nhà: Tường xây gạch, móng đổ bê tông cốt thép, mái lợp tôn chống nóng, chiều cao kho 3m, nền kho cao hơn sân trung bình 30cm, có hệ thống đèn chiếu sáng, cửa ra vào đầy đủ, biển ghi chú và cảnh báo nguy hiểm theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Dùng các bao tải, bao gói nilon cho từng loại hoặc được bó gọn lại theo từng loại.

2.2.2. Kho lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho lưu chứa trong nhà: 85 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa trong nhà: Tường xây gạch, móng đổ bê tông cốt thép, mái lợp tôn chống nóng, chiều cao kho 3m, nền kho cao hơn sân trung bình 30cm, có hệ thống đèn chiếu sáng, cửa ra vào đầy đủ, biển ghi chú và cảnh báo theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có dung tích 150 lít.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 4 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Tường xây gạch, móng đổ bê tông cốt thép, mái lợp tôn chống nóng, chiều cao kho 3m, nền kho cao hơn sân trung bình 30cm, có hệ thống đèn chiếu sáng, cửa ra vào đầy đủ, biển ghi chú và cảnh báo theo quy định.

2.4. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

- Thực hiện việc phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.